

Số: 2756 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2020 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2982/TTr-SNN ngày 28 tháng 6 năm 2021 về việc ban hành Quyết định phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2020 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt biện pháp tưới, tiêu các công trình thủy lợi năm 2020 của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh, cụ thể:

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán: Tổng diện tích năm 2020 là 5.384,12 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: 1.714,69 ha; trong đó: Lúa: 405,68 ha (tưới bằng trọng lực: 32,55 ha; tưới bằng động lực: 373,13 ha); rau màu, cây khác: 282,44 ha (tưới bằng trọng lực: 34,14 ha; tưới bằng động lực: 248,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 941,62 ha (tưới bằng trọng lực: 81,28 ha, tưới bằng động lực: 860,35 ha); cấp nước cho thủy sản: 84,95 ha (bằng trọng lực: 4,63 ha; bằng động lực: 80,32 ha).

- Vụ Hè Thu: 1.714,69 ha; trong đó: Lúa: 669,57 ha (tưới bằng trọng lực: 66,69 ha; tưới bằng trọng lực kết hợp động lực: 139,84ha; tưới bằng động lực: 463,04 ha); rau màu, cây khác: 18,55 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực: 3,3 ha; tưới bằng động lực: 15,25 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 941,62 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp trọng lực: 101,31 ha, tưới bằng động lực: 759,04 ha, tưới tiêu bằng trọng lực: 81,28); cấp nước cho thủy sản: 84,95 ha (bằng trọng lực: 4,63 ha; bằng động lực: 80,32 ha).

- Vụ Mùa: 1.954,75 ha:

+ Diện tích tưới nước: 1.642,59 ha; trong đó: Lúa: 619,32 ha (tưới bằng trọng lực: 66,69 ha; tưới bằng trọng lực kết hợp động lực: 139,84 ha; tưới bằng động lực: 412,79 ha); rau màu, cây khác: 16,82 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực 3,30 ha; tưới bằng động lực: 13,52 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 921,50 ha (tưới bằng trọng lực kết hợp động lực: 101,31 ha, tưới bằng trọng lực: 81,28 ha tưới bằng động lực: 738,91 ha); cấp nước cho thủy sản: 84,95 ha (bằng trọng lực: 4,63 ha; bằng động lực: 80,32 ha).

+ Diện tích tiêu nước: 312,16 ha; trong đó: Lúa: 214,48 ha; rau màu, cây khác: 14,64 ha; cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 75,66 ha; thủy sản: 7,38 ha.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất: Tổng diện tích năm 2020 là 2.160,41 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: 574,54 ha; trong đó, lúa: 3,17 ha (tưới bằng trọng lực: 3,17 ha); rau màu, cây khác: 434,94 ha (tưới bằng trọng lực: 434,94 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 136,43 ha (tưới bằng trọng lực: 136,43 ha).

- Vụ Hè Thu: 629,15 ha; trong đó, lúa: 3,17 ha (tưới bằng trọng lực: 3,17 ha); rau màu, cây khác: 441,30 ha (tưới bằng trọng lực: 441,30 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 184,68 ha (tưới bằng trọng lực: 184,68 ha).

- Vụ Mùa: 956,72 ha; trong đó, lúa: 55,30 ha (tưới bằng trọng lực: 55,30 ha); rau màu, cây khác: 533,24 ha (tưới bằng trọng lực: 533,24 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 368,18 ha (tưới bằng trọng lực: 368,18 ha).

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu: Tổng diện tích năm 2020 là 3.642,72 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: 1.246,16 ha. Trong đó: Lúa: 786,35 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 769,5 ha); rau màu, cây khác: 8,18 ha (tưới bằng động lực: 8,18 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 443,42 ha (tưới bằng trọng lực: 47,59 ha, tưới bằng động lực: 395,83 ha); cấp nước cho thủy sản: 8,21 ha (bằng trọng lực: 6,58 ha, bằng động lực: 1,63 ha).

- Vụ Hè Thu: 1.180,40 ha. Trong đó: Lúa: 720,59 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 703,74 ha); rau màu, cây khác: 8,18 ha (tưới bằng động lực: 8,18 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 443,42 ha (tưới bằng

trọng lực: 47,59 ha, tưới bằng động lực: 395,83 ha); cấp nước cho thủy sản: 8,21 ha (bằng trọng lực: 6,58 ha, bằng động lực: 1,63 ha).

- Vụ Mùa: 1.216,16 ha. Trong đó: Lúa: 756,35 ha (tưới bằng trọng lực: 16,85 ha; tưới bằng động lực: 739,50 ha); rau màu, cây khác: 8,18 ha (tưới bằng động lực: 8,18 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 443,42 ha (tưới bằng trọng lực: 47,59 ha, tưới bằng động lực: 395,83 ha); cấp nước cho thủy sản: 8,21 ha (bằng trọng lực: 6,58 ha, bằng động lực: 1,63 ha).

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch: Tổng diện tích năm 2020 là 1.706,51 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: 776,51 ha. Trong đó, lúa (tưới bằng trọng lực: 145,06 ha; tưới bằng thủy triều: 488,51 ha); rau màu (tưới bằng trọng lực: 2,65 ha; tưới bằng thủy triều: 16,22 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (tưới bằng trọng lực: 26,51 ha; tưới bằng thủy triều: 97,56 ha).

- Vụ Hè Thu: 685,46 ha. Trong đó, lúa (tưới bằng trọng lực: 145,06 ha; tưới bằng thủy triều: 339,94 ha); rau màu (tưới bằng trọng lực: 11,14 ha; tưới bằng thủy triều: 90,76 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (tưới bằng trọng lực: 47,78 ha; tưới bằng thủy triều: 50,78 ha).

- Vụ Mùa: 244,54 ha. Trong đó, lúa (tưới bằng trọng lực: 115,00 ha; tưới bằng thủy triều: 59,82 ha); rau màu (tưới bằng trọng lực: 11,14 ha; tưới bằng thủy triều: 0,00 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (tưới bằng trọng lực: 47,78 ha; tưới bằng thủy triều: 10,80 ha).

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú: Tổng diện tích năm 2020 là 5.506,13 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: 2.134,34 ha. Trong đó, lúa: 1.401,18 ha (tưới bằng trọng lực: 61,62 ha; tưới bằng động lực: 1.339,56 ha); rau màu, cây khác: 666,44 ha (tưới bằng động lực: 666,44 ha); cấp nước cho thủy sản: 45,88 ha (bằng động lực: 45,69 ha; tưới bằng trọng lực: 0,19 ha); cây ăn trái, công nghiệp dài ngày: 20,84 ha (bằng động lực: 9,8 ha; tưới bằng trọng lực: 11,04 ha).

- Vụ Hè Thu: 1.594,04 ha. Trong đó, lúa: 1.148,45 ha (tưới bằng động lực: 1.086,83 ha, trọng lực: 61,62 ha); rau màu, cây khác: 387,42 ha (tưới bằng động lực: 387,42 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày: 17,94 ha (tưới bằng động lực: 6,9 ha, trọng lực: 11,04 ha); cấp nước cho thủy sản: 40,23 ha (bằng động lực: 40,04 ha, trọng lực: 0,19 ha).

- Vụ Mùa: 1.777,75 ha. Trong đó, lúa: 1.068,95 ha (tưới tiêu bằng trọng lực: 1.068,95 ha); rau màu, cây khác: 363,13 ha (tưới tiêu bằng trọng lực: 363,13 ha); cấp nước cho thủy sản: 80,39 ha (bằng trọng lực: 80,39 ha); cây ăn trái, công nghiệp dài ngày: 265,28 ha (tưới tiêu bằng trọng lực: 265,28 ha).

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh: Tổng diện tích năm 2020 là 2.406,75 ha; cụ thể:

- Vụ Đông Xuân: 775,33 ha. Trong đó, lúa (tưới bằng trọng lực: 641,72 ha); cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày (tưới bằng trọng lực: 56,43 ha); rau màu và cây khác (tưới bằng trọng lực: 77,18 ha).

- Vụ Hè Thu: 810,08 ha. Trong đó, lúa (tưới bằng trọng lực: 793,69 ha); rau màu và cây khác (tưới bằng trọng lực: 16,39 ha).

- Vụ Mùa: 821,34 ha. Trong đó, lúa (tưới bằng trọng lực: 793,09 ha); rau màu và cây khác (tưới bằng trọng lực: 28,25 ha).

(Chi tiết đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh; Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện: Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Tân Phú, thành phố Long Khánh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh (KTN);
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/383.Qđbiênphaptuoiieu)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi

1. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Định Quán



STT	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích	Lúa										Rau màu, cây khác					Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày					Nuôi trồng thủy sản				
			Tổng	Tưới tiêu bằng dòng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng dòng lực và kết hợp trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng dòng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực	Tưới tiêu bằng dòng lực và kết hợp trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng dòng lực		Tưới tiêu bằng trọng lực		Tưới tiêu bằng dòng lực và kết hợp trọng lực	Tổng	Cấp nước bằng trọng lực		Cấp nước bằng dòng lực				
				CD	CD I phần	CD	CD I phần			CD	CD I phần				CD	CD I phần	CD	CD I phần			CD	TN	CD	TN			
I	Vụ Đông Xuân	1.714,69	405,68	373,13		32,55			282,44	248,30		34,14		941,62	860,35		81,28		84,95	4,63			80,32				
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	680,94	153,31	153,31					41,22	41,22				481,84	481,84				4,57				4,57				
2	Đập dâng áp 5	120,79	32,55			32,55			5,60			5,60		78,01			78,01		4,63	4,63			3,28				
3	Trạm bơm áp 2	236,64							97,11	97,11				136,25	136,25				3,28				3,28				
4	Trạm bơm áp 8	241,75	207,23	207,23					3,60	3,60				22,60	22,60				8,33				8,33				
5	Trạm bơm Ngọc Định	234,36	12,59	12,59					37,31	37,31				122,17	122,17				62,29				62,29				
6	Đập Cầu Vân	31,80							28,54			28,54		3,27			3,27										
7	Trạm bơm áp 1	168,40							69,06	69,06				97,49	97,49				1,84				1,84				
II	Vụ Hè Thu	1.714,69	669,57		463,04		66,69	139,84	18,55		15,25		3,30	941,62		759,04		81,28	101,31	84,95		4,63	79,13	1,18			
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	680,94	191,23		51,39			139,84	3,30				3,30	481,84		380,53			101,31	4,57			3,39	1,18			
2	Đập dâng áp 5	120,79	38,15					38,15						78,01				78,01		4,63							
3	Trạm bơm áp 2	236,64	97,11		97,11									136,25	136,25				3,28				3,28				
4	Trạm bơm áp 8	241,75	207,23		207,23				3,60		3,60			22,60	22,60				8,33				8,33				
5	Trạm bơm Ngọc Định	234,36	49,90		49,90									122,17	122,17				62,29				62,29				
6	Đập Cầu Vân	31,80	28,54				28,54							3,27			3,27										
7	Trạm bơm áp 1	168,40	57,41		57,41				11,65		11,65			97,49		97,49			1,84				1,84				
III	Vụ Mùa	1.954,75	833,80		412,79	214,48	66,69	139,84	31,46		13,52	14,64	3,30	997,16		738,91	75,66	81,28	101,31	92,33	7,38	4,63	79,13	1,18			
A	Diện tích tưới	1.642,59	619,32		412,79		66,69	139,84	16,82		13,52		3,30	921,50		738,91		81,28	101,31	84,95		4,63	79,13	1,18			
1	Hệ thống trạm bơm Ba Giọt	680,94	191,23		51,39			139,84	3,30				3,30	481,84		380,53			101,31	4,57			3,39	1,18			
2	Đập dâng áp 5	120,79	38,15				38,15							78,01				78,01		4,63		4,63					
3	Trạm bơm áp 2	236,64	97,11		97,11									136,25	136,25				3,28				3,28				
4	Trạm bơm áp 8	180,79	167,22		167,22				1,87		1,87			3,37	3,37				8,33				8,33				
5	Trạm bơm Ngọc Định	223,22	39,66		39,66									121,27	121,27				62,29				62,29				
6	Đập Cầu Vân	31,80	28,54				28,54							3,27			3,27										
7	Trạm bơm áp 1	168,41	57,42		57,42				11,65		11,65			97,49		97,49			1,84				1,84				
B	Diện tích tiêu	312,16	214,48		214,48				14,64			14,64		75,66		75,66			7,38	7,38							
1	Kênh tiêu Bàu Kiên	312,16	214,48		214,48				14,64		14,64			75,66		75,66			7,38	7,38							
Tổng I + II + III		5.384,12	1.909,05	373,13	875,83	247,03	133,38	279,68	332,45	248,30	28,77	48,78	6,60	2.880,41	860,35	1.497,95	156,94	162,55	202,62	262,22	12,01	9,26	238,58	2,37			

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chu dòng.
- CD I phần: Là tưới bằng hình thức chu dòng I phần
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

2. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Thống Nhất

Đơn vị tính: Hecta

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Lúa		Rau màu, cây khác		Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	
			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực
				CD		CD		CD
I	Vụ Đông Xuân	574,54	3,17	3,17	136,43	136,43	434,94	434,94
1	Dập Cây Đa	64,87	3,17	3,17	1,42	1,42	60,28	60,28
2	Dập Ba Cao	23,88					23,88	23,88
3	Dập Tin Nghĩa 1	5,78					5,78	5,78
4	Dập Tin Nghĩa 2	110,49					110,49	110,49
5	Dập Cầu Cường	65,36			11,26	11,26	54,1	54,1
6	Dập Cầu Máng	25,06					25,06	25,06
7	Dập Ông Công	12,82					12,82	12,82
8	Dập Ông Nhi	14,18					14,18	14,18
9	Dập Ông Sinh	20,20					20,2	20,2
10	Dập Ông Thọ	93,15			43,43	43,43	49,72	49,72
11	Dập Tân Yên	41,00			32,06	32,06	8,94	8,94
12	Dập Cầu Quay	59,24			48,11	48,11	11,13	11,13
13	Dập Suối Mù	38,51			0,15	0,15	38,36	38,36
II	Vụ Hè Thu	629,15	3,17	3,17	184,68	184,68	441,3	441,3
1	Dập Cây Đa	64,87	3,17	3,17	1,42	1,42	60,28	60,28
2	Dập Ba Cao	23,88					23,88	23,88
3	Dập Tin Nghĩa 1	5,78					5,78	5,78
4	Dập Tin Nghĩa 2	110,49					110,49	110,49
5	Dập Cầu Cường	65,36			11,26	11,26	54,1	54,1
6	Dập Cầu Máng	25,06					25,06	25,06
7	Dập Ông Công	12,82					12,82	12,82
8	Dập Ông Nhi	14,18					14,18	14,18
9	Dập Ông Sinh	20,20					20,2	20,2
10	Dập Ông Thọ	54,61			48,25	48,25	6,36	6,36
11	Dập Ông Thọ	93,15			43,43	43,43	49,72	49,72
12	Dập Tân Yên	41,00			32,06	32,06	8,94	8,94
13	Dập Cầu Quay	59,24			48,11	48,11	11,13	11,13

STT	Tên công trình	Tổng diện tích	Lúa		Rau màu, cây khác		Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	
			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực
				CD		CD		CD
14	Đập Suối Mù	38,51			0,15	0,15	38,36	38,36
III	Vụ Mùa	956,72	55,3	55,3	368,18	368,18	533,24	533,24
A	Diện tích tưới	629,15	6,28	6,28	181,57	181,57	441,3	441,3
1	Đập Cây Đa	64,87	3,17	3,17	1,42	1,42	60,28	60,28
2	Đập Ba Cao	23,88					23,88	23,88
3	Đập Tân Nghĩa 1	5,78					5,78	5,78
4	Đập Tân Nghĩa 2	110,49					110,49	110,49
5	Đập Cầu Cường	65,36	3,11	3,11	8,15	8,15	54,1	54,1
6	Đập Cầu Máng	25,06					25,06	25,06
7	Đập Ông Công	12,82					12,82	12,82
8	Đập Ông Nhì	14,18					14,18	14,18
9	Đập Ông Sinh	20,20					20,2	20,2
10	Đập Bình	54,61			48,25	48,25	6,36	6,36
11	Đập Ông Thọ	93,15			43,43	43,43	49,72	49,72
12	Đập Tân Yên	41,00			32,06	32,06	8,94	8,94
13	Đập Cầu Quay	59,24			48,11	48,11	11,13	11,13
14	Đập Suối Mù	38,51			0,15	0,15	38,36	38,36
B	Diện tích tiêu	327,57	49,02	49,02	186,61	186,61	91,94	91,94
15	Kênh tiêu 52/54	38,69	5,55	5,55	2,76	2,76	30,38	30,38
16	Kênh tiêu 97	23,00	7,77	7,77	2,34	2,34	12,89	12,89
17	Kênh tiêu Phú Dòng	208,39	8,36	8,36	163,24	163,24	36,79	36,79
18	Kênh tiêu Cổng Tráng	57,49	27,34	27,34	18,27	18,27	11,88	11,88
	Tổng I + II + III	2.160,41	61,64	61,64	689,29	689,29	1.409,48	1.409,48

Ghi chú:

CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

3. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Vĩnh Cửu

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích	Lúa				Rau màu, cây khác		Cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày				Thủy sản		
			Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực	Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực	Tuổi tiêu bằng trọng lực
				CD	TN bậc 2					CD	TN bậc 2				
1	Vụ Đông Xuân	1.246,16	786,35				8,18	8,18	443,42				8,21	1,63	6,58
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	112,92	103,31	103,31					9,61	9,61					
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	64,84	63,62	63,62					1,22	1,22					
3	Trạm bơm Bình Hòa 3	25,44	19,90		19,90				5,54		5,54				
4	Trạm bơm Bình Phước	76,09	53,65	53,65					22,44	22,44					
5	Trạm bơm Bình Lực	53,23	42,03	42,03					11,20	11,20					
6	Trạm bơm Tân Triều	55,93	16,18	16,18					39,75	39,75					
7	Trạm bơm Lợi Hòa	162,98	83,35	83,35					79,63	79,63					
8	Trạm bơm Long Chiến	117,57	82,37	82,37					35,20	35,20					
9	Trạm bơm Thiện Tân 1	100,47	90,00	90,00			8,18	8,18	2,29	2,29					
10	Trạm bơm Thiện Tân 2	51,99	40,61	40,61					11,38	11,38					
11	Trạm bơm Thiện Tân 3	25,84	22,09	22,09					3,75	3,75					
12	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58					1,36	1,36					
13	Trạm bơm Đại An	77,22	57,54	57,54					18,05	18,05			1,63	1,63	
14	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85			47,59			47,59	6,58		6,58
15	Trạm bơm Trí An 1	92,97	7,27	7,27					85,70	85,70					
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	68,71	0,00						68,71	68,71					
11	Vụ Hè Thu	1.180,40	720,59	694,40	9,34	16,85	8,18	8,18	443,42	390,29	5,54	47,59	8,21	1,63	6,58
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	90,23	80,62	80,62					9,61	9,61					
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	61,45	60,23	60,23					1,22	1,22					
3	Trạm bơm Bình Hòa 3	14,88	9,34		9,34				5,54		5,54				
4	Trạm bơm Bình Phước	76,09	53,65	53,65					22,44	22,44					
5	Trạm bơm Bình Lực	49,22	38,02	38,02					11,20	11,20					
6	Trạm bơm Tân Triều	55,93	16,18	16,18					39,75	39,75					
7	Trạm bơm Lợi Hòa	162,98	83,35	83,35					79,63	79,63					
8	Trạm bơm Long Chiến	106,72	71,52	71,52					35,20	35,20					

STT	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích	Lúa				Rau màu, cây khác				Cây ăn trái và cây công nghiệp dài ngày				Thủy sản		
			Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tuổi tiêu bằng đồng lực		Tuổi tiêu bằng trọng lực
				CD	TN bậc 2	CD		CD			CD	TN bậc 2	CD		CD		CD
9	Trạm bơm Thiện Tân 1	100,47	90,00	90,00			8,18	8,18		2,29	2,29						
10	Trạm bơm Thiện Tân 2	51,99	40,61	40,61						11,38	11,38						
11	Trạm bơm Thiện Tân 3	19,55	15,80	15,80						3,75	3,75						
12	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58						1,36	1,36						
13	Trạm bơm Đại An	71,44	51,76	51,76						18,05	18,05			1,63	1,53		
14	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85				47,59			47,59	6,58			6,58
15	Trạm bơm Trị An 1	90,78	5,08	5,08						85,70	85,70						
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	68,71								68,71	68,71						
III Vụ Mùa		1.216,16	756,35	724,11	15,39	16,85	8,18	8,18		443,42	390,29	5,54	47,59	8,21	1,63		6,58
1	Trạm bơm Bình Hòa 1	100,47	90,86	90,86						9,61	9,61						
2	Trạm bơm Bình Hòa 2	64,84	63,62	63,62						1,22	1,22						
3	Trạm bơm Bình Hòa 3	20,93	15,39		15,39					5,54		5,54					
4	Trạm bơm Bình Phước	76,09	53,65	53,65						22,44	22,44						
5	Trạm bơm Bình Lực	53,23	42,03	42,03						11,20	11,20						
6	Trạm bơm Tân Triều	55,93	16,18	16,18						39,75	39,75						
7	Trạm bơm Lợi Hòa	162,98	83,35	83,35						79,63	79,63						
8	Trạm bơm Long Chiến	106,72	71,52	71,52						35,20	35,20						
9	Trạm bơm Thiện Tân 1	100,47	90,00	90,00			8,18	8,18		2,29	2,29						
10	Trạm bơm Thiện Tân 2	51,99	40,61	40,61						11,38	11,38						
11	Trạm bơm Thiện Tân 3	25,84	22,09	22,09						3,75	3,75						
12	Trạm bơm Tân An	88,94	87,58	87,58						1,36	1,36						
13	Trạm bơm Đại An	77,22	57,54	57,54						18,05	18,05			1,63	1,63		
14	Hồ Mỏ Nang	71,02	16,85			16,85				47,59			47,59	6,58			6,58
15	Trạm bơm Trị An 1	90,78	5,08	5,08						85,70	85,70						
16	Trạm bơm Hiếu Liêm	68,71	0,00							68,71	68,71						
Tổng		3.642,72	2.263,29	2.168,11	44,63	50,55	24,54	24,54		1.330,26	1.170,87	16,62	142,77	24,63	4,89		19,74

Chú:

ng hình thức chủ động.

ình thức tạo nguồn (bơm) 02 cấp.

4. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Nhơn Trạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình/ Vụ	Tổng diện tích	Lúa				Rau màu, cây khác				Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			
			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	CD	Tươi tiêu khác (thủy triều)	CD	Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	CD	Tươi tiêu khác (thủy triều)	Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực	Tươi tiêu khác (thủy triều)
I	Vụ Đông Xuân	776,51	633,57	145,06		488,51		18,87	2,65		16,22	124,07	26,51	97,56
1	Kênh Mả Vôi	110,17	82,15			82,15		13,19			13,19	14,83		14,83
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	174,22	145,06	145,06				2,65	2,65			26,51	26,51	
3	Bờ bao Phú Hội	189,98	160,00			160,00		0,50		0,50		29,48		29,48
4	Bờ bao Đại Phước	98,78	81,47			81,47		2,53		2,53		14,78		14,78
5	Kênh tạo nguồn Long Thọ	37,58	2,50			2,50						35,08		35,08
6	Bờ bao Phú Thạnh	16,93	16,54			16,54						0,39		0,39
7	Bờ bao Ven Lò - Xẻo Lát	148,85	145,85			145,85						3,00		3,00
II	Vụ Hè Thu	685,46	485,00	145,06		339,94		101,90	11,14		90,76	98,56	47,78	50,78
1	Kênh Mả Vôi	110,17	82,15			82,15		13,19			13,19	14,83		14,83
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	174,22	145,06	145,06				2,65	2,65			26,51	26,51	
3	Bờ bao Phú Hội	189,98	120,00			120,00		60,00		60,00		9,98		9,98
4	Bờ bao Phú Hữu	65,62	54,82			54,82						10,80		10,80
5	Bờ bao Đại Phước	98,78	81,47			81,47		2,53		2,53		14,78		14,78
6	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	29,76						8,49	8,49			21,27	21,27	
7	Bờ bao Phú Thạnh	16,93	1,50			1,50		15,04		15,04		0,39		0,39
III	Vụ Mùa	244,54	174,82	115,00		59,82		11,14	11,14			58,58	47,78	10,80
1	Kênh Mả Vôi	0,00												
2	Kênh tiêu Hiệp Phước	144,16	115,00	115,00				2,65	2,65			26,51	26,51	
3	Bờ bao Phú Hữu	65,62	54,82			54,82						10,80		10,80
4	Kênh tạo nguồn Long Thọ	5,00	5,00			5,00								
5	Hệ thống kênh tiêu thoát nước vùng rau sạch Long Thọ	29,76						8,49	8,49			21,27	21,27	
Tổng I + II + III		1.706,51	1293,39	405,12		888,27		131,91	24,93		106,98	281,21	122,07	159,14

Ghi chú:

CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.

5. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Tân Phú

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Lúa			Rau màu, cây khác			Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			Nuôi trồng thủy sản		
			Tổng	Tươi tiêu bằng động lực	Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng động lực	Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng động lực	Tươi tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tươi tiêu bằng động lực	Tươi tiêu bằng trọng lực
				CD	CD		CD	CD		CD	CD		CD	CD
I	Vụ Đông Xuân	2.134,34	1.401,18	1.339,56	61,62	666,44	666,44		20,84	9,80	11,04	45,88	45,69	0,19
1	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	195,00	180,00	180,00		15,00	15,00							
2	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	141,74	88,59	88,59		44,95	44,95					8,20	8,20	
3	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	193,05	147,23	147,23		42,62	42,62		2,00	2,00		1,20	1,20	
4	Trạm bơm áp 9,10 - Đắc Lua	185,22	20,00	20,00		159,02	159,02		2,00	2,00		4,20	4,20	
5	Trạm bơm áp 11 - Đắc Lua	171,00	110,00	110,00		31,70	31,70		5,80	5,80		23,50	23,50	
6	Trạm bơm áp 2 - Nam Cát Tiên	64,22	9,49	9,49		53,13	53,13					1,60	1,60	
7	Trạm bơm áp 8 - Nam Cát Tiên	198,67	10,96	10,96		185,99	185,99					1,72	1,72	
8	Trạm bơm áp 6a,6b - Núi Tượng	153,24	57,79	57,79		95,45	95,45							
9	Trạm bơm áp 6 - Phú An	45,50	29,50	29,50		15,50	15,50					0,50	0,50	
10	Trạm bơm áp 1,2 - Phú Thịnh	27,85				23,08	23,08					4,77	4,77	
11	Đập Vàm Hồ	72,85	61,62		61,62				11,04		11,04	0,19		0,19
12	Trạm bơm Bến Thuyền	296,00	296,00	296,00										
13	Trạm bơm Giang Diên	390,00	390,00	390,00										
II	Vụ Hè Thu	1.594,04	1.148,45	1.086,83	61,62	387,42	387,42		17,94	6,90	11,04	40,23	40,04	0,19
1	Trạm bơm áp 4 - Đắc Lua	195,00	180,00	180,00		15,00	15,00							
2	Trạm bơm áp 5a - Đắc Lua	138,65	87,05	87,05		42,20	42,20					9,40	9,40	
3	Trạm bơm áp 8 - Đắc Lua	185,61	144,26	144,26		38,55	38,55		2,00	2,00		0,80	0,80	

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Lúa			Rau màu, cây khác			Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày			Nuôi trồng thủy sản		
			Tổng	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực	Tổng	Tưới tiêu bằng động lực	Tưới tiêu bằng trọng lực
				CD	CD		CD	CD		CD	CD		CD	CD
Tổng I + II + III		5.506,13	3.618,58	2.426,39	1.192,19	1.416,99	1.053,86	363,13	304,06	16,70	287,36	166,50	85,73	80,77

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chủ động.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Lúa			Rau màu, cây khác			Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	
			Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tươi tiêu bằng trọng lực
				CD	CD 1 phần		CD	CD 1 phần		TN
I	Vụ Đông Xuân	775,33	641,72	641,72		77,18	77,18		56,43	56,43
1	Đập Hoà Bình	47,20	22,11	22,11		25,10	25,10			
2	Đập Đồng Hấp	131,34	109,47	109,47		10,12	10,12		11,75	11,75
3	Đập Suối Chồn	67,88	40,16	40,16		7,14	7,14		20,58	20,58
4	Kênh mương Ruộng Lớn	103,89	90,40	90,40		13,49	13,49			
5	Đập Lát Chiếu	75,24	58,61	58,61		4,57	4,57		12,06	12,06
6	Kênh mương Ruộng Tre	323,57	310,11	310,11		13,46	13,46			
7	Đập Bàu Dục	26,21	10,85	10,85		3,32	3,32		12,04	12,04
II	Vụ Hè Thu	810,08	793,69			16,39				
1	Đập Sân Bay	55,32	55,32		55,32					
2	Đập Hoà Bình	47,20	47,20		47,20					
3	Đập Đồng Hấp	142,80	137,42		137,42	5,38		5,38		
4	Đập Suối Chồn	47,63	43,70		43,70	3,93		3,93		
5	Kênh mương Ruộng Lớn	103,89	103,89		103,89					
6	Đập Lát Chiếu	63,18	60,62		60,62	2,56		2,56		
7	Kênh mương Ruộng Tre	323,57	323,57		323,57					
8	Đập Bàu Dục	14,82	10,29		10,29	4,53		4,53		
9	Đập Bàu Tra	11,68	11,68		11,68					
III	Vụ Mùa	821,34	793,09			28,25		28,25		
I	Đập Sân Bay	55,32	55,32		55,32					

STT	Tên công trình/Vụ	Tổng diện tích	Lúa			Rau màu, cây khác			Cây ăn trái, cây công nghiệp dài ngày	
			Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực		Tổng	Tưới tiêu bằng trọng lực
				CD	CD 1 phần		CD	CD 1 phần		TN
2	Đập Hoà Bình	47,20	47,20		47,20					
3	Đập Đồng Hấp	142,80	137,42		137,42	5,38		5,38		
4	Đập Suối Chồn	47,63	43,70		43,70	3,93		3,93		
5	Kênh mương Ruộng Lớn	115,16	103,89		103,89	11,27		11,27		
6	Đập Lát Chiếu	63,18	63,18		63,18					
7	Kênh mương Ruộng Tre	323,57	323,57		323,57					
8	Đập Bàu Dục	14,82	7,13		7,13	7,68		7,68		
9	Đập Bàu Tra	11,68	11,68		11,68					
	Tổng cộng	2.406,75	2.228,50	641,72	1.586,78	121,82	77,18	44,64	56,43	56,43

Ghi chú:

- CD: Là tưới bằng hình thức chu động.
- CD 1 phần: Là tưới bằng hình thức chu động 1 phần.
- TN: Là tưới bằng hình thức tạo nguồn.